

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH
VỤ MAY QUỐC CƯỜNG

----❖----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

XUỞNG MAY QUỐC CƯỜNG

Châu Thành, tháng 11 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH
VỤ MAY QUỐC CƯỜNG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
XUỐNG MAY QUỐC CƯỜNG

CHỦ CƠ SỞ
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MAY
QUỐC CƯỜNG



ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN



Lưu Chí Thiện

Châu Thành, tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	v
Chương I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở :.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	2
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	5
5. Các hạng mục công trình của dự án.....	5
Chương II.....	7
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	7
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	7
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh.....	7
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	7
Chương III.....	11
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,.....	11
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	11
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải.....	11
1.1. Thu gom, thoát nước mưa chảy tràn	11
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	12
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	14
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	14

5. Công trình, biện pháp giảm tiếng ồn, độ rung	17
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	17
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	20
Chương IV.....	21
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	21
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có.....	21
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có.....	21
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	21
Chương V.....	22
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	22
Chương VI.....	25
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	25
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	25
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	25
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	25
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	25
2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ dự án.....	25
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	26
Chương VII	27
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ	27
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	27
Chương VIII.....	28
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	28

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
QH	: Quốc hội
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
GPMT	: Giấy phép môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	: Bộ Y tế
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
CTTT	: Chất thải thông thường
CTNH	: Chất thải nguy hại
HTXL	: Hệ thống xử lý

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực dự án	2
Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở	5
Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt	8
Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở	9
Bảng 5. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh	10
Bảng 6. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn	11
Bảng 7: Chất thải nguy hại tại cơ sở.....	16
Bảng 8: Kết quả quan trắc tiếng ồn, độ rung.....	17
Bảng 9. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt	22
Bảng 10. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở	23
Bảng 11. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh	24
Bảng 12. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường.....	26

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí của dự án.....	2
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất	3
Hình 3. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại 3 ngăn.....	13

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở :

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MAY QUỐC CƯỜNG

- Địa chỉ cơ sở : Ấp Giồng Giá, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở : Ông Nguyễn Quốc Cường

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0316972227-001 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2022.

2. Tên cơ sở

XUỞNG MAY QUỐC CƯỜNG

- Địa điểm cơ sở : Ấp Giồng Giá, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô dự án được xây dựng có diện tích 488 m² thuộc thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 18 tại ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với vốn kinh doanh của cơ sở là 400.000.000 (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng). Căn cứ khoản 3 điều 10 Luật đầu tư công 2019 dự án thuộc nhóm C.

Khu đất của dự án có tổng diện tích 488 m² thuộc thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 18 tại ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tứ cận khu đất như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp với nhà dân;
- + Phía Tây Nam giáp với đường lộ nhựa;
- + Phía Đông Nam giáp với kênh nội đồng
- + Phía Tây Bắc giáp với nhà dân.



Hình 1. Sơ đồ vị trí của dự án

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực dự án

Điểm góc giới hạn	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
01	1094842	0605337
02	1094851	0605362
03	1094820	0605374
04	1094811	0605352

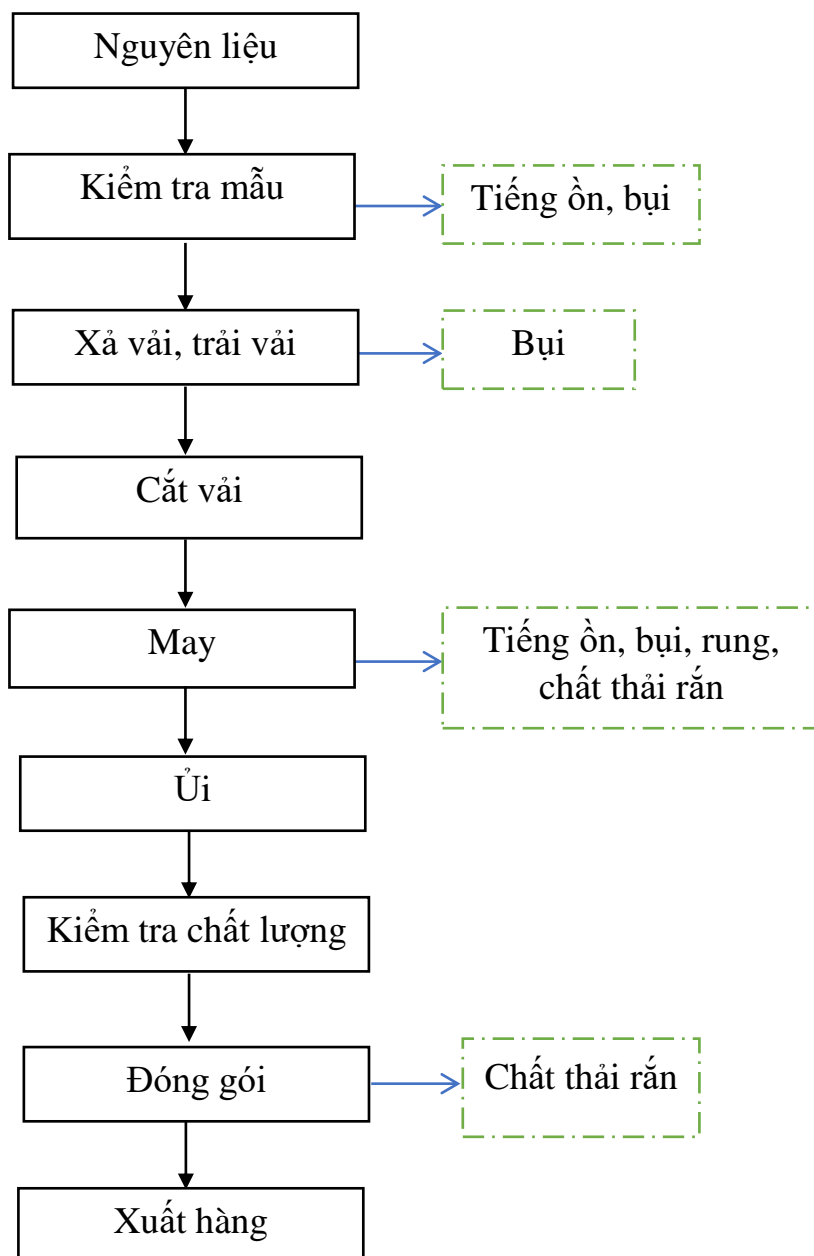
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất của xưởng khoảng 5.000 sản phẩm/năm tiêu thụ trong nước.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình sản xuất được trình bày trong sơ đồ sau:



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất

Thuyết minh quy trình

- Nguyên liệu: nguyên liệu vải theo đúng số lượng, chủng loại và đảm bảo được chất lượng theo yêu cầu.

- May mẫu: Lên sơ đồ chính là việc sắp xếp các chi tiết quần áo của thiết kế đã chuẩn bị ở bước 1 trong quy trình sản xuất quần áo.

Người thợ khi thực hiện bước này thường là những người am hiểu rất rộng về số lượng vải, khổ vải và cách tính toán để giải đáp được bài toán: Với thiết kế như vậy thì cần bao nhiêu vải, số lượng vải này sẽ trải thành bao nhiêu lớp.

- **Cắt:** Sau khi vải đã được trải xong, tiến hành cắt vải. Đây là bước làm đòi hỏi người thợ phải có chuyên môn và có nhiều kinh nghiệm. Những chi tiết phải chính xác thì sản phẩm tạo ra mới được hoàn thiện. Và việc để một người thợ lành nghề thực hiện nhiệm vụ này với mục đích giúp cho vải được cắt chính xác, không phải loại bỏ đi những phần cắt sai, và cũng như sử dụng đúng được số vải đã đưa ra khi lên sơ đồ.

Sau khi cắt vải xong phải tiến hành kiểm tra các bán thành phẩm. Những mảnh đã được cắt nếu như bị lỗi sẽ phải bỏ đi. Cần kiểm tra đủ số lượng bán thành phẩm, kích thước cũng như những thông số khác, đảm bảo chất lượng cho bán thành phẩm nhằm thực hiện suôn sẻ cho những bước sau.

- **May:** Sử dụng những mảnh vải đã được cắt để may thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Yêu cầu trong bước này đòi hỏi các bộ phận may cần tuân thủ đúng theo mẫu thiết kế. Thông thường ở bước này sẽ được chia thành những bộ phận khác nhau. Có nhóm thì may phần cổ, nhóm may phần thân, nhóm may phần tay... và nhóm cuối cùng sẽ lắp ráp lại thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

- **Ủi:** Sau khi may hoàn thiện sản phẩm, sản phẩm sẽ được đem đi ủi thẳng nhằm tăng độ thẩm mỹ áo quần. Việc ủi sản phẩm không hề đơn giản như chúng ta vẫn thực hiện ở nhà. Cần chỉnh nhiệt độ chính xác phù hợp với từng chất liệu để tránh làm cháy hay co rút sản phẩm. Ngoài ra những đường gấp ly cũng cần được ủi sắc nét, không gấp ghềnh.

- **Kiểm tra chất lượng:** Đây là một bước vô cùng quan trọng nhằm kiểm tra lại các sản phẩm một lần nữa trước khi được đóng gói và xuất kho. Để kiểm tra tổng thể và chặt chẽ hơn nữa đối với sản phẩm được làm ra, cần thực hiện quy trình như sau:

Kiểm tra màu sắc và chất liệu vải: Kiểm tra lại một lần nữa xem màu sắc của sản phẩm đã đúng theo mẫu hay chưa. Bên cạnh đó trong quá trình may và ủi, màu sắc có bị phai màu so với tấm vải ban đầu không.

Kiểm tra lại kích thước: Trong một lô sản phẩm thường có nhiều kích thước khác nhau. Và tuy nhiên kiểm tra lại kích thước để đảm bảo rằng quần áo đã được may đúng chuẩn theo kích thước đưa ra chưa, cũng như số lượng từng kích thước đã đủ chưa.

Kiểm tra chất lượng đường chỉ may: Kiểm tra lại những đường kim may trên sản phẩm nhằm nắm rõ trình độ của thợ may, và để thay thế những sản phẩm mới tốt hơn, đạt yêu cầu hơn.

Kiểm tra mẫu thiết kế: So sánh bản mẫu với sản phẩm xem đã giống với nhau chưa, để từ đó biết chỉnh sửa lại sao cho chính xác nhất.

Ngoài ra cần phải kiểm tra những chi tiết nhỏ nhất như vị trí cúc áo, các cúc áo còn tốt hay không, kiểm tra nhãn mác đã in đúng chưa và đã gắn vào áo chưa. Kiểm

tra lại chất lượng dây kéo, các câu chữ slogan hay mẫu mã in trên sản phẩm đã đúng chưa.

- Đóng thùng và xuất hàng: Các sản phẩm sau khi đã kiểm tra xong sẽ được phân theo size và đóng gói vào bao bì. Đếm đúng số lượng, kích thước xếp vào thùng và xuất kho chuyển đến cho khách hàng.

Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Tình trạng thiết bị
1	Máy may	80%
2	Máy cắt	80%
3	Máy ủi	80%
4	Máy quạt	80%

Nguồn: Xưởng may Quốc Cường

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của xưởng là các mặc hàng quần áo may sẵn với khoảng 5.000 sản phẩm/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

- Nhu cầu nguyên liệu: Nguyên liệu phổ biến và quan trọng nhất của ngành may mặc chính là vải. Hiện nay có rất nhiều loại vải khác nhau được nghiên cứu và cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Các loại vải được sử dụng nhiều trong ngành may mặc: vải cotton, vải ni, vải kaki, vải Kate.

- Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của cơ sở tương đối lớn khoảng 10.000 KWh/tháng được cung cấp từ mạng lưới điện quốc gia trong khu vực.

- Nguồn nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt:

Số lượng công nhân làm việc tại cơ sở khoảng 35 người. Lượng nước cấp cho sinh hoạt trung bình khoảng 2,240 m³/ngày.đêm (Căn cứ vào QCVN 01:2021/BXD thì lượng nước cấp sinh hoạt cho 1 người vào tối thiểu 80 lít/người.ngày đêm). Nguồn nước này được lấy từ nguồn nước sạch của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh cung cấp.

5. Các hạng mục công trình của dự án

a. Các hạng mục công trình của dự án

Bao gồm: khu vực cắt vải, khu vực may, khu vực kho, khu vực thu gom vải vụn, sân, nhà vệ sinh, lối đi,... Với tổng cộng diện tích là 488m².

b. Công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Công trình thu gom và thoát nước mưa: Do tính chất nước mưa tương đối sạch nên chủ dự án không xây dựng các công trình hạ tầng mang tính chuyên dụng, dự án có máng xối để thu nước mưa.

- Công trình thu gom và xử lý nước thải: Nước thải tại Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại.

- Công trình xử lý bụi và khí thải: Bụi và khí thải chủ yếu phát sinh từ phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị, xe chở hàng hoá ... tải lượng khí thải không đáng kể nên chủ đầu không xây dựng các công trình xử lý. Chủ đầu tư có biện pháp che chắn cho xe vận chuyển hàng hoá nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc phát sinh bụi trong quá trình vận chuyển.

- Công trình quản lý CTNH: Chất thải nguy hại tại dự án chủ yếu là bóng đèn, bao bì,... với số lượng không nhiều. Chủ đầu tư trang bị thùng chứa chuyên dụng để chứa loại chất thải này đảm bảo theo quy định.

- Công trình phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường đối với nước thải: Lượng nước thải tại dự án với lưu lượng tối đa khoảng 2,240 m³/ngày.đêm. Chủ dự án không xây dựng các công trình phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường đối với nước thải. Chủ dự án thuê xe bồn có đầy đủ chức năng đến hút bùn khi hầm tự hoại định kỳ.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh

- Hiện nay, tại khu vực hoạt động của cơ sở chưa có quy hoạch phân vùng môi trường nên Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa có cơ sở để so sánh, đối chiếu sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường .

- Xưởng may được thực hiện có tổng diện tích 488 m² thuộc thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 18 tại ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, vị trí thuận lợi trong giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm. Mặt khác Trà Vinh là một tỉnh thuộc Đồng Bằng Sông Cửu Long, là điểm sáng về thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ngoài hệ thống giao thông thuận lợi, còn có lực lượng lao động dồi dào, vì vậy đây là khu vực thuận lợi phát triển của Cơ sở .

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Cơ sở giúp thúc đẩy phát triển nền kinh tế của địa phương, tạo ra các cơ hội việc làm, cải thiện đời sống cho người dân khu vực, tăng thu nhập ngân sách cho địa phương, giảm thiểu các tác động từ chất thải đến con người, môi trường xung quanh.

- Hiện tại khu đất nơi thực hiện dự án là đất trồng cây lâu năm lộ trình cam kết chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định vào quý II năm 2023.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

Cơ sở sử dụng nước thủy cục, không sử dụng nước giếng khoan nên không gây tác động đến nước dưới đất.

Trong quá trình hoạt động của Xưởng may Quốc Cường không phát sinh nước thải sản xuất và không xả thải ra môi trường nước. Do đó, hoàn toàn không gây các tác động tiêu cực đến môi trường.

Tuy nhiên, để đánh giá chất lượng nguồn nước mặt tại kênh nội đồng gần khu vực gần Xưởng may, chủ Cơ sở đã phối hợp với đơn vị tư vấn Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện và Công ty Cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific tiến hành lấy mẫu phân tích chất lượng nước mặt được thể hiện dưới bảng sau:

- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt kênh nội đồng
- Ngày lấy mẫu: Ngày 18/10/2022
- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1087705; Y: 0660420
- Chỉ tiêu thử nghiệm: pH, BOD₅, TSS, DO, Tổng N, Nitrat, Tổng dầu mỡ, photphat, Tổng P, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Chất lượng nước mặt tại kênh nội đồng được đánh giá theo giới hạn cho phép quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08- MT:2015/BTNMT Cột B1
1	pH	-	6,85	5,5 - 9
2	BOD ₅	mgO ₂ /L	67,3	15
3	TSS	mg/L	105	50
4	DO	mg/L	2,03	≥4
5	NH ₄ ⁺	mg/L	0,503	0,9
6	Tổng N	mg/L	3,55	-
7	Nitrat	mg/L	2,97	10
8	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	1
9	Photphat	mg/L	0,081	0,3
10	COD	mgO ₂ /L	142	30
11	Coliform	MPN/ 100mL	2.000	7.500

Nguồn: Công ty Cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Qua bảng phân tích kết quả chất lượng nước mặt kênh nội đồng các thông số pH, NH₄⁺, Nitrat, Photphat, Coliform đều nằm trong giới hạn cho phép của

quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt riêng các thông số BOD₅, TSS, DO, COD vượt chuẩn quy chuẩn cho phép. Cho thấy chất lượng nước mặt kênh nội đồng có dấu hiệu ô nhiễm.

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí Khuôn viên của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khuôn viên của cơ sở

- Thời gian lấy mẫu: 18/10/2022

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1087724; Y: 0660417

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO₂, NO₂, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	60,2	50,8	0,094	0,035	0,025	4,47
Đơn vị	dBA	dB	(mg/m ³)			
QCVN 02: 2019/BYT	-	-	8	-	-	-
QCVN 03: 2019/BTNMT	-	-	-	10	10	40
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85					
QCVN 27: 2010/BTNMT		60				

Nguồn: Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Môi trường khuôn viên cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02: 2019/BYT –

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc, QCVN 24:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí xung quanh của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực cách cơ sở 100m

- Thời gian lấy mẫu: 18/10/2022

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1087717; Y: 0660404

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO₂, NO₂, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 5. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	53,5	62,4	0,101	0,040	0,021	4,18
Đơn vị	dBA	dB	(mg/m ³)			
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 26:2010/BTNMT	< 70	-	-	-	-	-
QCVN 27: 2010/BTNMT	-	60	-	-	-	-

Nguồn: Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cho thấy khả năng chịu tải của không khí khu vực xung quanh cơ sở vẫn đảm bảo tốt và không bị ô nhiễm.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích mặt bằng của dự án, trong quá trình chảy trên bề mặt có thể kéo theo một số các chất bẩn, bụi,...Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là chất rắn lơ lửng không đáng kể. Hệ thống thu gom nước mưa được xây dựng riêng với hệ thống thu gom thoát nước thải.

- Thoát nước mưa: Do hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thấp nên nước mưa chảy tràn được thu gom vào hệ thống thoát nước của khu vực.

+ Nước mưa mái nhà được thu vào ống đứng nhựa PVC.

+ Thoát nước mưa ở sân, đường nội bộ: Nước mưa được thu gom qua các rãnh và chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

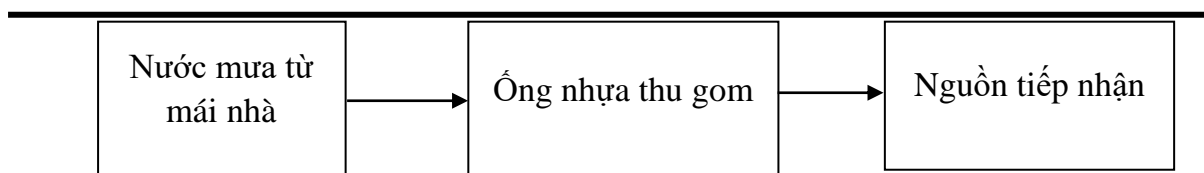
Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải,...Theo số liệu của WHO, 1993 nồng độ các chất ô nhiễm đo được trong nước mưa chảy tràn như sau:

Bảng 6. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5
2	Tổng Photpho	0,004 – 0,03
3	Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	10 – 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 – 20

Nguồn: Tổ chức y tế thế giới, WHO, 1993

Toàn bộ đường nội bộ khu vực dự án được bê tông hóa mức độ tác động của nước mưa chảy tràn giai đoạn vận hành của dự án không đáng kể.



Hình 3. Sơ đồ thu gom nước mưa

Biện pháp xử lý nước mưa chảy tràn:

- Hạn chế phát sinh chất thải rắn, bụi đất trên sân, các khu vực khác rơi vãi vào hệ thống thoát nước. Sân, kho bãi được vệ sinh hàng ngày để giảm thiểu chất thải theo nước mặt ra môi trường.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt của cơ sở phát sinh từ hoạt động của công nhân được thu gom xử lý bằng hầm tự hoại.

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt: Căn cứ vào QCVN 01:2021/BXD thì lượng nước cấp sinh hoạt cho 1 người vào tối thiểu 80 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt phải đạt $\geq 80\%$, chọn tỷ lệ thu gom là 80%. Khi đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{QNTSH} &= W(\text{người}) * 80(\text{lít/người.ngđ}) * \text{Tỷ lệ thu gom} \\ &= 35 * 80 * 80 / 100 = 2.240 \text{ (l/ngđ)} = 2,240 \text{ m}^3/\text{ngđ}. \end{aligned}$$

Trong đó:

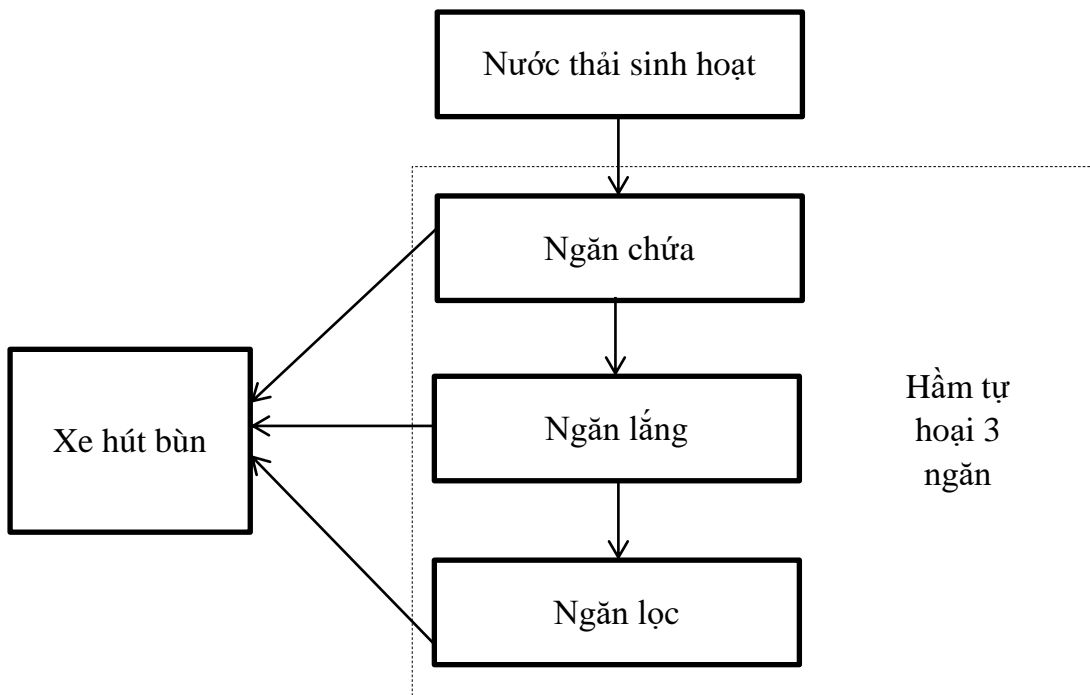
- QNTSH: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh;
- W (người): Số lao động khi dự án đi vào hoạt động (khoảng 35 lao động).

Số lượng công nhân làm việc tại dự án là 35 người, khi đó lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 2,240 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại. Hầm tự loại là công nghệ xử lý với hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng, cặn lắng giữ trong bể từ 03 – 06 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Số lượng bể tự hoại: 01 cái, đặt ngầm phía dưới mỗi nhà vệ sinh, hầm tự hoại có thể tích 7,2 m³

1.3. Xử lý nước thải

❖ **Biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt**

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau:



Hình 4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại 3 ngăn

Thuyết minh quy trình: Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 02 chức năng bao gồm: lắng và phân huỷ cặn lắng.

Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và 20 - 40% BOD. Quy trình hoạt động của bể cụ thể như sau:

+ Ngăn chứa và phân huỷ kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm 1/2 tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối.

Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phân cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể được giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân huỷ các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân huỷ trong bể.

+ Ngăn lắng: Thể tích của ngăn lắng chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân hủy của vi sinh vật.

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

+ Nước thải sau xử lý bằng hầm tự hoại được thải ra môi trường bằng phương thức tự thấm.

- Xử lý bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại:

+ Thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bùn thải hầm tự hoại và xử lý đúng quy định.

+ Tần suất thực hiện: 02 lần/năm.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển: Bụi và khí thải có thể phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm ra vào dự án. Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là do sản phẩm chất đốt nhiên liệu dầu Diesel. Khí thải khi đốt cháy dầu chủ yếu là các khí: CO, CO₂, SO₂, NO₂, VOC.....

Tác động đến môi trường: nguồn phát thải này rộng và là nguồn ô nhiễm phân tán, nguồn thải di động và nồng độ các chất gây ô nhiễm không khí ở mức thấp nên ảnh hưởng của khí thải đến môi trường không khí không lớn. Tại dự án thì phương tiện ra vào trong khoảng thời gian ngắn, phương tiện tắt máy khi đến giao dịch nên mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí tại khu vực thấp.

Để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này các biện pháp được áp dụng như sau:

- Đối với một số máy móc, thiết bị, phương tiện thuộc sở hữu của dự án thì phải được kiểm định, bảo trì định kỳ, sử dụng nhiên liệu đúng tiêu chuẩn, đúng khuyến cáo của nhà sản xuất;

Nguồn phát sinh này không tập trung, để giảm thiểu tác động của nguồn thải này chủ dự án sẽ thiết kế nhà xưởng thông thoáng nhằm khuếch tán và pha loãng khí thải phát sinh từ công đoạn này vào môi trường xung quanh.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở phát sinh khoảng 150 kg/tháng là vải vụn và chỉ.

- Biện pháp lưu giữ và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Thực hiện lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định tại Điều 33 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom vãi vụn số 01/HĐ ngày 24/10/2022 với đơn vị có chức năng.

❖ Chất thải rắn sinh hoạt

- Rác sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân. Công tác dự báo khối lượng rác sinh hoạt phát sinh dựa vào số lượng công nhân tại công trường và định mức phát sinh rác thải được quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Theo đó:

+ Số lượng công nhân tại công trường thời điểm thi công: 35 người;

+ Định mức phát sinh rác sinh hoạt được quy định tại QCVN 01:2021/BXD của một người/ngày là 0,9 kg/người/ngày.

Mrác SH = W(người) * 0,9(kg/người.ngày) = 35*0,9 = 31,5 (kg/ngày)

Trong đó:

• Mrác SH: Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trong một ngày tại dự án (kg/ngày);

• W: Số lượng người tham gia trực tiếp tại dự án (khoảng 35 lao động).

Về thành phần rác sinh hoạt phát sinh bao gồm:

+ Nhóm không có khả năng phân hủy sinh học: vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao bì, chai nhựa, thủy tinh,..v.v;

+ Nhóm có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy,..v.v.

+ Về quy mô tác động: Rác sinh hoạt là chất thải có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán vào không khí hay phát tán theo gió để tác động đến khu vực xung quanh. Do đó phạm vi tác động chủ yếu là bên trong khu vực dự án.

+Về đối tượng tác động: Ảnh hưởng chung của rác sinh hoạt đến dự án là làm mất cảnh quan, khi các chất hữu cơ có trong rác thải bị phân hủy sẽ phát sinh ra các khí độc, tạo mùi khó chịu sẽ ảnh hưởng đến môi trường không khí; rác sinh hoạt có chứa những chất khó phân hủy sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất. Tuy nhiên, mức độ tác động của nguồn ô nhiễm này theo đánh giá là ở mức thấp.

- Biện pháp lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt như sau:

+ Bố trí thùng chứa rác sinh hoạt tại khu vực sinh hoạt của nhân viên và thu gom vào thùng rác công cộng định kỳ 1 lần/ngày.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- + Bố trí 01 thùng rác nhựa PE, dung tích 12 lít, có nắp đậy tại khu vực nhà vệ sinh.
- + Bố trí 01 thùng rác nhựa PE, dung tích 12 lít, có nắp đậy tại khu vực làm việc.
- + Hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt hằng năm với đơn vị có chức năng.
- + Tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung, không để công nhân vứt rác bừa bãi;

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của cơ sở từ quá trình sửa chữa, vệ sinh các thiết bị máy móc và hoạt động của cơ sở như:

Bảng 7: Chất thải nguy hại tại cơ sở

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
(1)	(2)	(3)
Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	1
Pin thải	16 01 12	1
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
Hộp mực in thải	08 02 04	1
Tổng số lượng		5

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

Mã CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Biện pháp lưu giữ rác thải nguy hại như sau:

- Thực hiện bố trí khu vực lưu trữ chất thải nguy hại tại cơ sở theo đúng quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Kết cấu xây dựng: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trát xi măng, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; Phần mái được lợp tole, che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

- Cơ sở cam kết sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định về chất thải nguy hại khi số lượng chất thải tại cơ sở có khối lượng trên 100kg.

5. Công trình, biện pháp giảm tiếng ồn, độ rung

Qua kết quả quan trắc tại thời điểm cơ sở đang hoạt động thì phát sinh tiếng ồn nhỏ, độ rung rất thấp không gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh cơ sở.

Bảng 8: Kết quả quan trắc tiếng ồn, độ rung

Thông số Vị trí	Tiếng ồn (dBA)	Độ rung (dB)
Khuôn viên cơ sở	68,5	45,0
Khu vực cách cơ sở 100m	67,2	30,0
QCVN 24: 2016/BYT	≤ 85	-
QCVN 26: 2010/BTNMT	< 70	-
QCVN 27: 2010/BTNMT	-	60

Nguồn: Công ty CP phát triển và phân tích môi trường Pacific

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì sự cố tai nạn lao động là một vấn đề quan tâm hàng đầu vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người.

Nguyên nhân dẫn đến sự cố này chủ yếu là do:

- Các thao tác kỹ thuật và trình tự làm việc của công nhân vận hành máy móc chưa đúng;
- Trong thời gian làm việc, công nhân mất tập trung, sử dụng điện thoại hoặc làm việc riêng không để ý dẫn tới các sự cố;
- Việc ăn mặc của công nhân không gọn gàng có thể bị cuốn quần áo vào máy móc thiết bị;
- Tai nạn về điện trong giai đoạn sản xuất như: Bị điện giật, chập điện và bắt cản khi đóng ngắt điện;
- Tai nạn khi vận hành các máy móc, thiết bị trong cơ sở cũng có thể gây ra tai nạn rất nguy hiểm cho công nhân nếu có những sơ suất khi vận hành.

- Sự cố cháy nổ làm mắc kẹt người lao động trong khu vực cháy; Khi các sự cố tai nạn lao động xảy ra, hậu quả có thể nhẹ nhưng cũng có thể rất nghiêm trọng tùy theo mức độ sự cố xảy ra. Chủ yếu, đối tượng chịu ảnh hưởng và tác động trực tiếp của sự cố này là người lao động làm việc tại cơ sở, có nhiều mức độ thương tích khác nhau như:

- Ở mức độ nhẹ: Người lao động chỉ bị xây xước nhẹ ngoài da;

- Ở mức độ trung bình: Có thể xảy ra gãy chân, gãy tay, mất máu, ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động.

✓ *Biện pháp phòng ngừa*

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân vi phạm.

Quy định về trang phục, đầu tóc gọn gàng trong khi làm việc và trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên.

- Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc;

- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người lao động;

✓ *Biện pháp ứng phó*

Khi sự cố xảy ra tùy theo mức độ của tai nạn mà thực hiện các biện pháp ứng phó khác nhau nhưng về cơ bản qua các bước như sau:

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho ban quản lý, thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời: Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ. Khi xảy ra tai nạn cần phải:

Kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không. Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không. Các biện pháp sơ cứu

- Ra máu nhiều:

+ Dùng bông hoặc gạc sạch bịt vết thương

+ Dùng băng để buộc chặt vết thương, chú ý không buộc quá chặt

+ Chú ý nếu sử dụng phương pháp cầm máu trực tiếp không có hiệu quả thì sử

dụng nẹp cầm máu.

- Gãy xương:

Trước hết phải điều trị vết thương khi có máu ra cần phải cầm máu, khi có mảnh xương nhô cần khử trùng cho vết thương, để miếng gạc dày, sạch lên vết thương và dùng băng đàn hồi băng cầm máu, tránh dùng dây và băng thường để buộc.

Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu, gọi điện báo cáo cơ sở .

Với các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn lao động. Các sự cố, phương án, giải pháp đưa ra hoàn toàn phù hợp.

b) Sự cố cháy nổ

✓ *Biện pháp phòng ngừa sự cố*

- Tuyên truyền rộng rãi ý thức phòng chống các sự cố môi trường, đặc biệt là vấn đề cháy nổ.

Do dây chuyền sản xuất dự án vận hành phần lớn là nguồn điện do đó các biện pháp an toàn về điện cần thực hiện như sau:

- Các thiết bị điện phải tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện, phải có thiết bị bảo vệ khi quá tải, tránh trường hợp sinh nhiệt gây cháy nổ do quá tải.

- Tất cả các máy móc đều phải có dây tiếp đất bảo đảm an toàn, trong trường hợp rò điện của các thiết bị, máy móc.

- Phải thường xuyên kiểm tra hệ thống dây dẫn điện, hộp cầu dao phải kín, cầu dao phải tiếp điện tốt, nếu không sẽ phát sinh nhiệt và gây cháy nổ.

✓ *Biện pháp ứng phó sự cố*

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải hô hào mọi người xung quanh để cùng dập lửa.

- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện;

- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy;

- Thực hiện các biện pháp thông gió;

- Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất;

- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt ra ngoài;

- Người bị kẹt trong khu vực đám cháy phải dùng quần áo bịt kín và thực hiện các biện pháp để di tản ra khỏi khu vực đám cháy;

- Khi người mắc kẹt được đưa ra khỏi đám cháy mà bị ngất, bộ phận y tế cấp cứu bên ngoài hoặc ai đó thực hiện thao tác sơ cứu hà hơi thổi ngạt và đưa người bị thương đi bệnh viện.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Trong quá trình hoạt động tại cơ sở có thể phát sinh những vấn đề môi trường khác như sau:

- Sự cố cháy nổ: Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong trường hợp vận chuyển và tồn chứa nhiên liệu hoặc do sự thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời, gây nên các thiệt hại về người và tài sản.

- Tai nạn lao động: Sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra trong bất kỳ công đoạn thi công xây dựng dự án. Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra sự cố tai nạn lao động chủ yếu bao gồm:

+ Bất cẩn trong lao động, thiếu ý thức hoặc không tuân thủ nội quy an toàn khi sử dụng các thiết bị tại cơ sở .

❖ Biện pháp bảo vệ môi trường khác như sau:

- Sự cố cháy nổ: Khi sự cố cháy nổ xảy ra sẽ bị thiệt hại về người và tài sản. Do vậy trong quá trình hoạt động của cơ sở cần thiết phải có các quy tắc an toàn về vận hành thiết bị và các nội quy an toàn về phòng cháy.

- Tai nạn lao động: chủ cơ sở phải hướng dẫn sử dụng các thiết bị kỹ thuật để bảo đảm an toàn lao động cho công nhân tại cơ sở .

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung: Phát sinh từ các thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở .

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ)

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo như sau:

➤ Quan trắc nước mặt:

- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt kênh nội đồng

- Ngày lấy mẫu: Ngày 18/10/2022

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1087705; Y: 0660420

- Chỉ tiêu thử nghiệm: pH, BOD₅, TSS, DO, Tổng N, Nitrat, Tổng dầu mỡ, photphat, Tổng P, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Chất lượng nước mặt tại kênh nội đồng được đánh giá theo giới hạn cho phép quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

Bảng 9. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08- MT:2015/BTNMT Cột B1
1	pH	-	6,85	5,5 - 9
2	BOD ₅	mgO ₂ /L	67,3	15
3	TSS	mg/L	105	50
4	DO	mg/L	2,03	≥4
5	NH ₄ ⁺	mg/L	0,503	0,9
6	Tổng N	mg/L	3,55	-
7	Nitrat	mg/L	2,97	10
8	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	1
9	Photphat	mg/L	0,081	0,3
10	COD	mgO ₂ /L	142	30
11	Coliform	MPN/ 100mL	2.000	7.500

Nguồn: Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Qua bảng phân tích kết quả chất lượng nước mặt kênh nội đồng các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08-

MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Cho thấy nước mặt kênh nội đồng còn khả năng chịu tải tốt vẫn tiếp nhận được nước thải của cơ sở .

➤ Quan trắc môi trường không khí :

- Vị trí lấy mẫu: Khuôn viên của cơ sở
- Thời gian lấy mẫu: 18/10/2022
- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1087724; Y: 0660417
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO₂, NO₂, CO
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 10. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	60,2	50,8	0,094	0,035	0,025	4,47
Đơn vị	dBA	dB	(mg/m ³)			
QCVN 02: 2019/BYT	-	-	8	-	-	-
QCVN 03: 2019/BTNMT	-	-	-	10	10	40
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85					
QCVN 27: 2010/BTNMT		60				

Nguồn: Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Môi trường khuôn viên cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc, QCVN 24:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN

27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí xung quanh của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực cách cơ sở 100m
- Thời gian lấy mẫu: 18/10/2022
- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1087717; Y: 0660404
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO₂, NO₂, CO
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 11. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	53,5	62,4	0,101	0,040	0,021	4,18
Đơn vị	dBA	dB	(mg/m ³)			
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 26:2010/BTNMT	< 70	-	-	-	-	-
QCVN 27: 2010/BTNMT	-	60	-	-	-	-

Nguồn: Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cho thấy khả năng chịu tải của không khí khu vực xung quanh cơ sở vẫn đảm bảo tốt và không bị ô nhiễm.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Xưởng may Quốc Cường có phát sinh nước thải sinh hoạt rất ít được xử lý bằng hầm tự hoại và thường xuyên thuê hút hầm, nước thải không xả ra môi trường do đó Nhà máy không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Xưởng may Quốc Cường không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học phát sinh khí thải và nước thải rất thấp nên không thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Căn cứ theo kết quả đánh giá, dự báo các nguồn thải phát sinh từ Xưởng may không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ dự án

Chủ dự án đầu tư, cơ sở tự đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ tại cơ sở như sau:

- Quan trắc không khí:

+ Vị trí: Khuôn viên của cơ sở và Khu vực cách cơ sở 100m

+ Tần suất: 06 tháng/lần

+ Thông số giám sát: Bụi, Tiếng ồn, Độ rung, SO₂, NO₂, CO.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 03: 2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

+ QCVN 06: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc môi trường tại Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học và Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm tại Nhà máy được dự toán như sau:

Bảng 12. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	Không khí				
1	Tiếng ồn	Mẫu	4	127.110	508.440
2	Bụi	Mẫu	4	262.620	1.050.480
3	Độ rung	Mẫu	4		
4	NO ₂	Mẫu	4	440.948	1.763.792
5	SO ₂	Mẫu	4	895.978	3.583.912
6	CO	Mẫu	4	980.701	3.922.804
Tổng cộng					5.414.714

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo (từ năm 2020 đến nay), Cơ sở Quốc Cường không tiếp đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các pháp luật liên quan khác, Chi nhánh Công ty TNHH thương mại dịch vụ may Quốc Cường cam kết các thông tin, số liệu nêu trong báo cáo là hoàn toàn chính xác. Cam kết thực hiện, duy trì các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan:

Chủ Dự án cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan trong quá trình hoạt động, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện của Cơ sở, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng hầm tự hoại trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất thải rắn: Chất thải thông thường, chất thải nguy hại: Được phân loại, thu gom, vận chuyển và lưu giữ tại kho chứa chất thải theo đúng quy định, hợp vệ sinh. Ký hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chủ Dự án cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra theo đúng các quy định của pháp luật của Việt Nam.

- Dự án cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án .

- Cam kết thực hiện nghiêm túc kế hoạch, chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu.

- Các công trình xử lý môi trường được thi công, lắp đặt đầy đủ, đảm bảo chất lượng. Chi nhánh Công ty TNHH thương mại dịch vụ may Quốc Cường hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0316972227-001

Đăng ký lần đầu, ngày 06 tháng 05 năm 2022

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MAY QUỐC CƯỜNG

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

*Thửa đất số 55 tờ bản đồ số 18, ấp Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành,
Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: NGUYỄN QUỐC CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/02/1998* Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *334958963*

Ngày cấp: *19/05/2015* Nơi cấp: *Công an tỉnh Trà Vinh*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Giồng Giá, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp Giồng Giá, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MAY QUỐC CƯỜNG

Mã số doanh nghiệp: 0316972227

Địa chỉ trụ sở chính: 79/83/12D Bùi Quang Là, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trần Thị Thu Loan

HỢP ĐỒNG THUÊ
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT

Tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh; trụ sở số 149 Lê Lợi, khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là Bên A):

Ông **TRẦN MINH NGỌC**, ngày tháng năm sinh 18/7/1987, căn cước công dân số 084087000304 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/03/2021

Và vợ là bà **HUỲNH HỒNG TRANG**, ngày tháng năm sinh 25/9/1991, chứng minh nhân dân số 334602804 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 03/11/2020, cùng hộ khẩu thường trú tại số 05 Hùng Vương, khóm 1, phường 3, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2011, quyển số 01/2011 do UBND phường 3, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 05/05/2021.

Bên thuê (sau đây gọi là Bên B):

Ông **NGUYỄN QUỐC CUỒNG**, ngày tháng năm sinh 10/02/1998, chứng minh nhân dân số 334958963 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19/05/2015, hộ khẩu thường trú tại ấp Giồng Giá, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với các thỏa thuận sau đây:

ĐIỀU 1
THỪA ĐẤT THUÊ

Theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CV 799349, số vào sổ cấp GCN: CS02747 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 09/09/2020, thì tài sản là thửa đất thuộc quyền sử dụng đất của Bên A, cụ thể:

- | | |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|
| - Địa chỉ | : ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh |
| - Diện tích | : 488 m ² (Bốn trăm tám mươi tám mét vuông) |
| - Mục đích sử dụng | : Đất trồng cây lâu năm |
| - Số tờ bản đồ | : 18 |
| - Số thửa | : 55 |
| - Thời hạn sử dụng đất | : Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/7/2047 |
| - Hình thức sử dụng | : Sử dụng riêng |
| - Nguồn gốc sử dụng | : Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận |

QSDD như giao đất không thu tiền sử dụng đất

* Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 chưa làm sổ hữu.

ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu tại Điều 1 là: 01 năm; kể từ ngày 02/5/2022 đến ngày 02/5/2023.

1

ĐIỀU 3 MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu tại Điều 1 là: Làm xưởng may.

ĐIỀU 4 GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu tại Điều 1 là: 6.500.000 đ/tháng (bằng chữ: Sáu triệu năm trăm nghìn đồng Việt Nam trên một tháng).
2. Phương thức thanh toán như sau: Bên B thanh toán tiền thuê cho bên A 01 tháng 01 lần vào ngày 25 đến ngày 30 của tháng tính theo dương lịch. Ngay sau khi hợp đồng này được công chứng, bên B đặt cọc trước cho bên A 03 tháng, số tiền là: 19.500.000đ (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng), số tiền này bên A trả lại cho bên B khi hết hạn hợp đồng hoặc hai bên tự thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn.
3. Việc giao và nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
 - Nộp hồ sơ đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
 - Chuyển giao đất và tài sản trên đất đúng như đã thỏa thuận tại Điều 1 nêu trên cho Bên B vào thời điểm ngay sau khi Hợp đồng này được công chứng;
 - Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và tài sản trên đất ; sử dụng đất đúng mục đích;
 - Nộp thuế sử dụng đất;
 - Báo cho Bên B về quyền của người thứ ba đối với đất và tài sản trên đất thuê, nếu có;
 - Nộp hồ sơ xoá đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền khi hết hạn Hợp đồng thuê.
2. Bên A có các quyền sau đây:
 - Yêu cầu Bên B trả đủ tiền thuê;
 - Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên B không trả tiền thuê cho bên A như thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng này mà không có lý do chính đáng;
 - Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho Bên B biết trước 01 tháng, nếu Bên B có một trong các hành vi sau đây:
 - + Sử dụng đất và tài sản trên đất không đúng mục đích thuê;
 - + Làm đất và tài sản trên đất hư hỏng nghiêm trọng;
 - + Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần đất và tài sản trên đất đang thuê mà không có sự đồng ý của Bên A;
 - + Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;
 - + Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;
 - Yêu cầu Bên B trả lại đất và tài sản trên đất khi thời hạn thuê đã hết.
 - Được lấy lại đất và tài sản trên đất từ bên B trong trường hợp tài sản cho thuê bị Ngân hàng VCB Trà Vinh – PGD Tiểu Cần xử lý để thu hồi nợ và hợp đồng thuê sẽ chấm dứt (kể cả trường hợp hợp đồng thuê chưa hết hiệu lực).

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:
 - Sử dụng đất và tài sản trên đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn cho thuê; Không được kinh doanh trái pháp luật như chứa mại dâm, cờ bạc, ma túy, mua bán hàng hóa Nhà nước cấm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh của mình;
 - Không được huỷ hoại đất và tài sản trên đất, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất và tài sản trên đất;
 - Trả đủ tiền thuê đất và tài sản trên đất theo phương thức đã thỏa thuận;
 - Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
 - Trả lại đất và tài sản trên đất sau khi hết thời hạn thuê;
 - Bên B phải tuân thủ các điều kiện quy định của Công an và tự chịu trách nhiệm với Công an địa phương về tạm trú tạm vắng;
 - Bên B không được nợ tiền cơ quan cung ứng điện, nước, điện thoại;
 - Bên B phải chấp hành các quy định về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật trong khi thời gian thuê. Nếu để xảy ra hỏa hoạn (nguyên nhân do bên B gây ra) phải bồi thường thiệt hại, mức bồi thường do cơ quan có thẩm quyền quyết định;
 - Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.
 - Bên B có nghĩa vụ giao lại đất và tài sản trên đất cho bên A trong trường hợp nhà cho thuê bị Ngân hàng VCB Trà Vinh – PGD Tiểu Cần xử lý để thu hồi nợ và hợp đồng thuê sẽ chấm dứt (kể cả trường hợp hợp đồng thuê chưa hết hiệu lực).
2. Bên B có các quyền sau đây:
 - Yêu cầu Bên A giao đất và tài sản trên đất đúng như đã thỏa thuận;
 - Được sử dụng đất và tài sản trên đất thuê ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận;
 - Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê đất và tài sản trên đất nhưng phải báo cho Bên A biết trước 01 tháng, nếu Bên A có một trong các hành vi sau đây:
 - + Tăng giá thuê đất và tài sản trên đất bất hợp lý;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba;

ĐIỀU 7 VIỆC NỘP LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG

Lệ phí công chứng hợp đồng này do Bên A chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan
 - a. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản trên đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;



4.
HỒ
CH
VII
T.

- b. Thửa đất và tài sản trên đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- c. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này, thửa đất và tài sản trên đất không có tranh chấp; quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án;
- d. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
- e. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
2. Bên B cam đoan
- a. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- b. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất và tài sản trên đất thuê nêu trên và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
- c. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
- d. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10 **ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

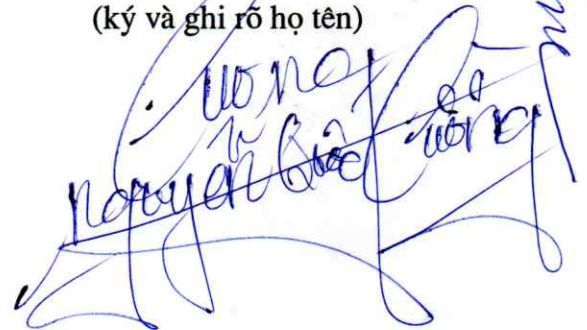
1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.
2. Từng bên đã đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký vào Hợp đồng này trước mặt của công chứng viên.
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm công chứng viên Văn phòng Công chứng Phú Vinh tỉnh Trà Vinh chứng nhận.

BÊN A
(ký và ghi rõ họ tên)


Trần Minh Ngọc


Huỳnh Hồng Trang

BÊN B
(ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Bình

CÔNG CHỨNG
PHÚ VINH

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 19 tháng 5 năm 2022 (bằng chữ: ngày mười chín tháng năm năm hai nghìn không trăm hai mươi hai), tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh; trụ sở số 149 Lê Lợi, khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh, tôi **LÊ THỊ NGỌC HUỆ**, Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật,

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng thuê được giao kết giữa:

Bên A (bên cho thuê):

Ông **TRẦN MINH NGỌC**, ngày tháng năm sinh 18/7/1987, căn cước công dân số 084087000304 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/03/2021

Và vợ là bà **HUỲNH HỒNG TRANG**, ngày tháng năm sinh 25/9/1991, chứng minh nhân dân số 334602804 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 03/11/2020, cùng hộ khẩu thường trú tại số 05 Hùng Vương, khóm 1, phường 3, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2011, quyển số 01/2011 do UBND phường 3, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 05/05/2021.

Bên B (bên thuê):

Ông **NGUYỄN QUỐC CƯỜNG**, ngày tháng năm sinh 10/02/1998, chứng minh nhân dân số 334958963 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19/05/2015, hộ khẩu thường trú tại ấp Giồng Giá, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Các bên đã tự nguyện giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm ký vào hợp đồng này, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Các bên giao kết cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đã cung cấp liên quan đến việc giao kết hợp đồng này;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên giao kết đã tự đọc lại, đồng ý toàn bộ nội dung và ký vào từng trang của hợp đồng này trước mặt tôi; chữ ký trong hợp đồng đúng là chữ ký của các bên nêu trên;

Văn bản công chứng này được lập thành 03 (ba) bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ 05 trang, bao gồm cả phần lời chứng của công chứng viên), có giá trị pháp lý như nhau: Bên A giữ 01 (một) bản chính; Bên B giữ 01 (một) bản chính; 01 (một) bản chính tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh.

Số công chứng 2008 Quyển số II/2022 TP/CC - SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐÃ THU PHÍ



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Ngọc Huệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;
- Căn cứ vào nhu cầu và sự thỏa thuận của các bên tham gia Hợp đồng;

Hôm nay, ngày 20 tháng 07 năm 2022 các Bên gồm:

BÊN CHO THUÊ (Bên A): NGUYỄN MINH TRÍ

CMND số :334300388 Công An Tỉnh Trà Vinh Cấp:Ngày Cấp:20/10/2016

Nơi ĐKTT :Đại Thôn A,Hòa Minh,Châu Thành,Trà Vinh.

BÊN THUÊ (Bên B) : NGUYỄN QUỐC CƯỜNG

CMND số : 334958963 Công An Tỉnh Trà Vinh Cấp : Ngày cấp :19/05/2015

Nơi ĐKTT :Áp Giồng Giá,Xã Hòa Minh,Huyện Châu Thành,Tỉnh Trà Vinh

Bên A và Bên B sau đây gọi chung là "**Hai Bên**" hoặc "**Các Bên**".

Sau khi thảo luận, Hai Bên thống nhất đi đến ký kết Hợp đồng thuê nhà ("**Hợp Đồng**") với các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1. Nhà ở và các tài sản cho thuê kèm theo nhà ở:

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê và Bên B cũng đồng ý thuê quyền sử dụng đất và một căn nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất tại địa chỉ để sử dụng **LÀM XUỐNG MAY**

Diện tích quyền sử dụng đất :.....200..... m2;

Diện tích căn nhà :.....200..... m2;

1.2. Bên A cam kết quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất trên là tài sản sở hữu hợp pháp của Bên A. Mọi tranh chấp phát sinh từ tài sản cho thuê trên Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 2. Bàn giao và sử dụng diện tích thuê:

- 2.1. Thời điểm Bên A bàn giao Tài sản thuê vào ngày 20 tháng 07 năm 2022
- 2.2. Bên B được toàn quyền sử dụng Tài sản thuê kể từ thời điểm được Bên A bàn giao như quy định tại Mục 2.1 trên đây.

Điều 3. Thời hạn thuê

- 3.1. Bên A cam kết cho Bên B thuê Tài sản thuê với thời hạn là 1 năm kể từ ngày bàn giao Tài sản thuê;
- 3.2. Hết thời hạn thuê nêu trên nếu bên B có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì Bên A phải ưu tiên cho Bên B tiếp tục thuê.

Điều 4. Đặc cọc tiền thuê nhà

- 4.1 Bên B sẽ giao cho Bên A một khoản tiền là 15.000.000 VNĐ (*mười lăm triệu đồng chẵn*) ngay sau khi ký hợp đồng này. Số tiền này là tiền đặt cọc để đảm bảo thực hiện Hợp đồng cho thuê nhà. Kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực.
- 4.2. Nếu Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không thực hiện nghĩa vụ báo trước tới Bên A thì Bên A sẽ không phải hoàn trả lại Bên B số tiền đặt cọc này.
Nếu Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không thực hiện nghĩa vụ báo trước tới bên B thì bên A sẽ phải hoàn trả lại Bên B số tiền đặt cọc và phải bồi thường thêm một khoản bằng chính tiền đặt cọc.
- 4.3. Tiền đặt cọc của Bên B sẽ không được dùng để thanh toán Tiền Thuê. Nếu Bên B vi phạm Hợp Đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A thì Bên A có quyền khấu trừ Tiền Đặt Cọc để bù đắp các chi phí khắc phục thiệt hại phát sinh. Mức chi phí bù đắp thiệt hại sẽ được Các Bên thống nhất bằng văn bản.
- 4.4. Vào thời điểm kết thúc Thời Hạn Thuê hoặc kể từ ngày Chấm dứt Hợp Đồng, Bên A sẽ hoàn lại cho Bên B số Tiền Đặt Cọc sau khi đã khấu trừ khoản tiền chi phí để khắc phục thiệt hại (nếu có).

Điều 5. Tiền thuê nhà:

- 5.1. Tiền Thuê nhà đối với Diện Tích Thuê nêu tại mục 1.1 Điều 1 là: **5.000.000 VNĐ/tháng (năm triệu đồng chẵn)**
BÊN B ĐÃ THANH TOÁN CHO BÊN A TRƯỚC 4 THÁNG TIỀN NHÀ VỚI SỐ TIỀN LÀ 20,000,000 VNĐ SẼ ĐƯỢC TRỪ HẰNG THÁNG CHO ĐẾN HẾT SỐ TIỀN 20,000,000 VNĐ (TRỪ MỖI THÁNG 5,000,000 VNĐ)

5.2 Tiền Thuê nhà không bao gồm chi phí sử dụng Diện tích thuê. Mọi chi phí sử dụng Diện tích, thuê nhà bao gồm tiền điện, nước, vệ sinh....sẽ do bên B trả theo khối lượng, công suất sử dụng thực tế của Bên B hàng tháng, được tính theo đơn giá của nhà nước.

Điều 6. Phương thức thanh toán tiền thuê nhà:

Tiền Thuê nhà và chi phí sử dụng Diện tích thuê được thành toán theo 01 (một) tháng/lần vào ngày **20 năm 2022 hàng tháng**. Việc thanh toán Tiền Thuê nhà và chi phí sử dụng Diện tích thuê theo Hợp Đồng này được thực hiện bằng đồng tiền Việt Nam theo hình thức trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tùy theo sự thỏa thuận của 2 bên.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê nhà:

7.1. Quyền của Bên Cho Thuê:

Yêu cầu Bên B thanh toán Tiền Thuê và Chi phí sử dụng Diện Tích Thuê đầy đủ, đúng hạn theo thoả thuận trong Hợp Đồng

Yêu cầu Bên B phải sửa chữa phần hư hỏng, thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra.

7.2. Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê:

- Bàn giao Diện Tích Thuê cho Bên B theo đúng thời gian quy định trong Hợp Đồng;
- Đảm bảo việc cho thuê theo Hợp Đồng này là đúng quy định của pháp luật;
- Đảm bảo cho Bên B thực hiện quyền sử dụng Diện Tích Thuê một cách độc lập và liên tục trong suốt Thời Hạn Thuê, trừ trường hợp vi phạm pháp luật và/hoặc các quy định của Hợp Đồng này.
- Không xâm phạm trái phép đến tài sản của Bên B trong phần Diện Tích Thuê. Nếu Bên A có những hành vi vi phạm gây thiệt hại cho Bên B trong Thời Gian Thuê thì Bên A phải bồi thường.
- Tuân thủ các nghĩa vụ khác theo thoả thuận tại Hợp Đồng này hoặc/và các văn bản kèm theo Hợp đồng này; hoặc/và theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê nhà:

8.1. Quyền của Bên Thuê:

- + Nhận bàn giao Diện tích Thuê theo đúng thoả thuận trong Hợp Đồng;
- + Được sử dụng phần Diện Tích Thuê làm nơi để ở và các hoạt động hợp pháp khác;
- + Yêu cầu Bên A sửa chữa kịp thời những hư hỏng không phải do lỗi của Bên B trong phần Diện Tích Thuê để bảo đảm an toàn;

+ Được tháo dỡ và đem ra khỏi phần Diện Tích Thuê các tài sản, trang thiết bị của bên B đã lắp đặt trong phần Diện Tích Thuê khi hết Thời Hạn Thuê hoặc Đơn phương chấm dứt hợp đồng Bên thoả thuận chấm dứt Hợp Đồng.

8.2. Nghĩa vụ của Bên Thuê:

- + Sử dụng Diện Tích Thuê đúng mục đích đã thỏa thuận, giữ gìn nhà ở và có trách nhiệm trong việc sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;
- + Thanh toán Tiền Đặt Cọc, Tiền Thuê đầy đủ, đúng thời hạn đã thỏa thuận;
- + Trả lại Diện Tích Thuê cho Bên A khi hết Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuê;
- + Mọi việc sửa chữa, cải tạo, lắp đặt bổ sung các trang thiết bị làm ảnh hưởng đến kết cấu của căn phòng..., Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A và chỉ được tiến hành các công việc này sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A;
- + Tuân thủ một cách chặt chẽ quy định tại Hợp Đồng này, các nội quy phòng trọ (nếu có) và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 9. Đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà:

Trong trường hợp một trong Hai Bên muốn đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia trước 30 (ba mươi) ngày so với ngày mong muốn chấm dứt. Nếu một trong Hai Bên không thực hiện nghĩa vụ thông báo cho Bên kia thì sẽ phải bồi thường cho bên đó một khoản Tiền thuê tương đương với thời gian không thông báo và các thiệt hại khác phát sinh do việc chấm dứt Hợp Đồng trái quy định.

Điều 10. Điều khoản thi hành:

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên cùng ký kết;
- Các Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các thoả thuận trong Hợp Đồng này trên tinh thần hợp tác, thiện chí.
- Mọi sửa đổi, bổ sung đối với bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng phải được lập thành văn bản, có đầy đủ chữ ký của mỗi Bên. Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp Đồng có giá trị pháp lý như Hợp Đồng, là một phần không tách rời của Hợp Đồng này.
- Hợp Đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

BÊN CHO THUÊ
(ký và ghi rõ họ tên)

BÊN THUÊ
(ký và ghi rõ họ tên)

MINH TRÍ
MST: 2100564010
Đại Thôn A-Hòa Minh-CT-TV

Nguyễn Quốc Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM VẢI VỤN

Số: QA/HD

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên

Hôm nay, ngày 24 tháng 10 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN A: ÔNG NGUYỄN QUỐC CƯỜNG

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0796100298

CMND: 334958963, Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19/05/2015.

Đại diện: Chi nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ May Quốc Cường

Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: ÔNG LÊ VĂN THƯ

Địa chỉ: xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Điện thoại: 0941644833

CCCD: 095091006459, Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 06/08/2022

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với các nội dung cụ thể sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom toàn bộ vải vụn cho bên A tại: Chi nhánh công ty TNHH Thương mại dịch vụ may Quốc Cường.

Địa chỉ: xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Phương tiện lưu chứa vải vụn: Bên A tự trang bị.

Phương tiện vận chuyển: Bên A có trách nhiệm vận chuyển cho bên Bên B. Phần khối lượng vải vụn được cân tại trạm cân của Bên B.

Thời gian thu gom: bên A có trách nhiệm liên hệ bên B khi có phát sinh khối lượng.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng: Khối lượng thực tế x đơn giá

Đơn giá vận chuyển và tiếp nhận rác CN: 500 đồng/kg

2.2 Phương thức thanh toán.

Bên B sẽ thanh toán theo mỗi đợt hàng hóa được giao.

Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 24/10/2022 đến ngày 25/10/2023.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**Trách nhiệm của bên A:**

Chứa vãi vụn vào bao cột kín miệng, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ, và rác sinh hoạt không nguy hại vào chung.

Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung, Bên B có quyền từ chối thu gom vãi vụn hôm đó (hai bên lập biên bản sự việc).

Giao vãi vụn đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận.

Thông báo cho Bên B trong trường hợp khối lượng vãi vụn tăng để Bên B có kế hoạch bố trí nơi lưu trữ.

Trách nhiệm của bên B:

Bố trí nhân sự, phương tiện để tiếp nhận vãi vụn do Bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 30 ngày. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thông nhất nộp đơn đến tòa án để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Khi hợp đồng hết hạn, nếu có nhu cầu hai bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nợ nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

Hợp đồng này được thành lập thành sáu (02) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ ba (01) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Quốc Cường

ĐẠI BIỆN BÊN B**LÊ VĂN THƯ**

Lê Văn Thư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Hòa Minh

Tên tôi là: Trần Minh Ngọc .Sinh năm:1987

Số CMND/CCCD: 084087000304, cấp ngày 10/3/2021, tại cục CS QLHC về TTXH.

Hộ khẩu thường trú: số 5, đường Hùng Vương, phường 3, TPTV, Trà Vinh


Hiện tại tôi đang quản lý thửa đất số 55 tờ bản đồ số 18 thuộc ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, có nguồn gốc là đất trồng cây lâu năm và có cho ông Nguyễn Quốc Cường thuê đất mở xưởng sản xuất may mặc.

Tôi có dự định làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất tại thửa đất nói trên cho đúng mục đích sử dụng, để công ty may Quốc Cường bổ sung hồ sơ làm giấy phép môi trường, nhưng hiện tại giấy tờ đất đang thuê chấp cho ngân hàng. Trong quý II năm 2023 tôi sẽ làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo mục đích sử dụng.

Tôi cam kết thực hiện đúng theo bản cam kết, nếu thực hiện sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày 07 tháng 11 năm 2022

Người cam kết


Trần Minh Ngọc

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/10/2022

Số: 10.22.614 - 1

- Khách hàng: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MAY QUỐC CƯỜNG**
- Địa điểm lấy mẫu: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 18/10/2022 Ngày trả kết quả: 25/10/2022
- Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1810.MQC.KK01	Khu vực cách dự án 100m	X: 1087717; Y: 0660404
1810.MQC.KK02	Khuôn viên của Cơ sở	X: 1087724; Y: 0660417

- Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018
2.	Độ rung(**)	dB	TCVN 6963:2001

- Kết quả:

Kết quả	Thông số	
	Tiếng ồn (dBA)	Độ rung (dB)
1810.MQC.KK01	53,5	62,4
1810.MQC.KK02	60,2	50,8
QCVN 26:2010/BTNMT	<70	--

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Dinh Bảo Tiến



Lê Thị Ngọc Huyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/10/2022

Số: 10.22.614 - 2

- Khách hàng: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MAY QUỐC CƯỜNG**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: **18/10/2022** Ngày trả kết quả: **25/10/2022**
- Loại mẫu: **Không khí** Số lượng: **02**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1810.MQC.KK01	Khu vực cách dự án 100m	X: 1087717; Y: 0660404
1810.MQC.KK02	Khuôn viên của Cơ sở	X: 1087724; Y: 0660417

- Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995
2.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
3.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m ³	HD - CO

- Kết quả:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	(mg/m ³)			
1810.MQC.KK01	0,101	0,040	0,021	4,18
1810.MQC.KK02	0,094	0,035	0,025	4,47
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp)

Phòng thử nghiệm




Dinh Bảo Liên

Lê Thị Ngọc Huyền Trang: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/10/2022

Số: 10.22.614 - 3

- Khách hàng: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MAY QUỐC CƯỜNG**
- Địa điểm lấy mẫu: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 18/10/2022 Ngày trả kết quả: 25/10/2022
- Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 01
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1810.MQC.NM01	Nước mặt phía sau dự án	X: 1087705 Y: 0660420	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Nước đen, đục/2lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả
				1810.MQC.NM01
1.	pH(*)	--	TCVN 6492:2011	6,85
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	2,03
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	105
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	67,3
5.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	142
6.	NH ₄ ⁺ (*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,503
7.	NO ₃ ⁻ (*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,97
8.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	3,55
9.	PO ₄ ³⁻	mg/L	TCVN 6202:2008	0,081
10.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.000
11.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Dinh Bảo Liên



Giám đốc PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền

Trang: 1/1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số 1224 /QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 08 tháng 6 năm 2022

Đến ngày 07 tháng 6 năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số

2. Khí

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 08 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 15 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số

3. Đất:

Lấy mẫu: 01 thông số

4. Trầm tích:

Lấy mẫu: 01 thông số

5. Bùn thải:

Lấy mẫu: 01 thông số

6. Chất thải rắn:

Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	36 thông số
- Nước dưới đất:	33 thông số
- Nước biển:	22 thông số
- Nước thải:	32 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	07 thông số
- Khí thải:	12 thông số

3. Đất:

14 thông số

4. Trầm tích:

10 thông số

5. Bùn thải:

12 thông số

6. Chất thải rắn:

11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** (Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 1224 /QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 303/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)***1. NƯỚC****1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường***a) Đo tại hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

* HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 μ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) (ven bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO ₂	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
6	Cl ₂	MASA 202
7	H ₂ S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m ³
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m ³
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
5	NH ₃	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
6	H ₂ S	MASA 701	8,0 µg/m ³
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O ₂	HD/KT-O ₂	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	HD/KT-CO ₂	0 ÷ 50%
11	SO ₂	HD/KT-SO ₂	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	HD/KT-NO _x	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.

* HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.

* HD-O₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-SO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-NO_x: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x trong khí thải tại hiện trường.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm ³
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm ³
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm ³
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm ³
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm ³
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm ³
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích (<i>lục địa và biển ven bờ</i>)	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg